

Số: 2251/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 28 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050 huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên tại Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 23/11/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 583/TTr-STNMT ngày 24/11/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Lục Yên với các nội dung chủ yếu như sau**

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo quyết định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Lục Yên.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên thực hiện công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Lục Yên theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên có trách nhiệm

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Lục Yên theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, của huyện trong từng giai đoạn. Đối với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử

dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nằm trong khu vực định hướng quy hoạch (khu vực nét đứt) đã được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Lục Yên; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lục Yên; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Lục Yên;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh (đ/c Tú);
- Lưu: VT, TNMT, TH, XD, NLN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Thế Phước**

**Biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Lục Yên**  
(Kèm theo Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>81.001,36</b>	<b>100,00</b>	<b>81.001,36</b>	<b>0,00</b>	<b>81.001,36</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>71.941,96</b>	<b>88,82</b>	<b>71.109,00</b>	<b>0,00</b>	<b>71.109,00</b>	<b>87,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	5.286,58	7,35	4.552,32	0,00	4.552,32	6,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.531,87</i>	<i>6,30</i>	<i>3.816,87</i>	<i>0,00</i>	<i>3.816,87</i>	<i>5,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.657,59	3,69		3.101,90	3.101,90	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.553,06	6,33	4.328,49	0,00	4.328,49	6,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.904,65	17,94	11.192,80	0,00	11.192,80	15,74
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	45.787,35	63,64	46.974,10	0,00	46.974,10	66,06
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>19.605,35</i>	<i>27,25</i>	<i>10.588,10</i>		<i>10.588,10</i>	<i>14,89</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	752,73	1,05		955,77	955,77	1,34
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				3,62	3,62	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.918,18</b>	<b>9,78</b>	<b>9.292,03</b>	<b>0,00</b>	<b>9.292,03</b>	<b>11,47</b>
2.1	Đất quốc phòng	92,37	1,17	101,97		101,97	1,10
2.2	Đất an ninh	0,68	0,01	8,54	0,00	8,54	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp			221,00		221,00	2,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	2,29	0,03	130,00	0,00	130,00	1,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,99	0,01	707,16	0,00	707,16	7,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	446,38	5,64	487,40	0,00	487,40	5,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	617,44	7,80	1.261,20		1.261,20	13,57
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,93	0,28		17,01	17,01	0,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.430,42	18,07	2.429,68	0,00	2.429,68	26,15
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	1.012,66	12,79	1.627,22	0,00	1.627,22	17,51
-	Đất thủy lợi	177,21	2,24	120,00	0,00	120,00	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,91	0,01	15,00	0,00	15,00	0,16
	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,51	0,08	18,09	0,00	18,09	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,90	0,74	72,08	0,00	72,08	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	21,48	0,27	330,27	0,00	330,27	3,55
-	Đất công trình năng lượng	7,85	0,10	65,89	0,00	65,89	0,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,75	0,02	1,83	0,00	1,83	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	14,47	0,18	25,82		25,82	0,28
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,60	0,08	8,01	0,00	8,01	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,07	0,01	1,96		1,96	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	116,11	1,47	130,00		130,00	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	4,90	0,06		13,50	13,50	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			16,23		16,23	0,17
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	23,18	0,29		31,87	31,87	0,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,83	0,11		8,53	8,53	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	858,26	10,84	1.556,70	0,00	1.556,70	16,75
2.14	Đất ở đô thị	91,38	1,15	135,68	0,00	135,68	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,48	0,16	13,50	0,00	13,50	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	0,34	0,00	0,34		0,34	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,24	0,12		19,97	19,97	0,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.176,61	14,86		516,26	516,26	5,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.121,49	39,42		1.543,75	1.543,75	16,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3,87	0,05		85,26	85,26	0,92
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.141,22</b>	<b>1,41</b>	<b>600,32</b>	<b>0,00</b>	<b>600,32</b>	<b>0,74</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	<i>Đất đô thị</i>			<i>1.512,59</i>		<i>1.512,59</i>	
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>			<i>8.145,36</i>	<i>0,00</i>	<i>8.145,36</i>	
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>			<i>58.166,90</i>	<i>0,00</i>	<i>58.166,90</i>	
6	<i>Khu du lịch</i>			<i>47,10</i>		<i>47,10</i>	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>						
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>			<i>351,00</i>	<i>0,00</i>	<i>351,00</i>	
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>			<i>1.595,35</i>	<i>0,00</i>	<i>1.595,35</i>	
10	<i>Khu đất thương mại - dịch vụ</i>			<i>707,16</i>	<i>0,00</i>	<i>707,16</i>	
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>				<i>2.302,51</i>	<i>2.302,51</i>	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>			<i>6.930,22</i>	<i>0,00</i>	<i>6.930,22</i>	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>				<i>480,52</i>	<i>480,52</i>	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		<b>241,91</b>	<b>33,23</b>	<b>28,82</b>	<b>7,82</b>	<b>5,51</b>	<b>2,30</b>	<b>7,40</b>	<b>11,20</b>	<b>6,30</b>	<b>6,60</b>	<b>9,40</b>	<b>6,60</b>	<b>8,50</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	36,94	3,54	6,16	0,70	0,50	0,30	0,40	0,20	0,30	0,20	0,40	0,30	0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,31		1,15	0,12									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,04	0,03			0,01								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	203,63	29,66	21,51	7,00	5,00	2,00	7,00	11,00	6,00	6,40	9,00	6,30	8,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>													
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,64</b>			<b>0,60</b>	<b>0,80</b>					<b>0,06</b>			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.







